

Series: AWM95
Australian Army commanders' diaries
[Vietnam]

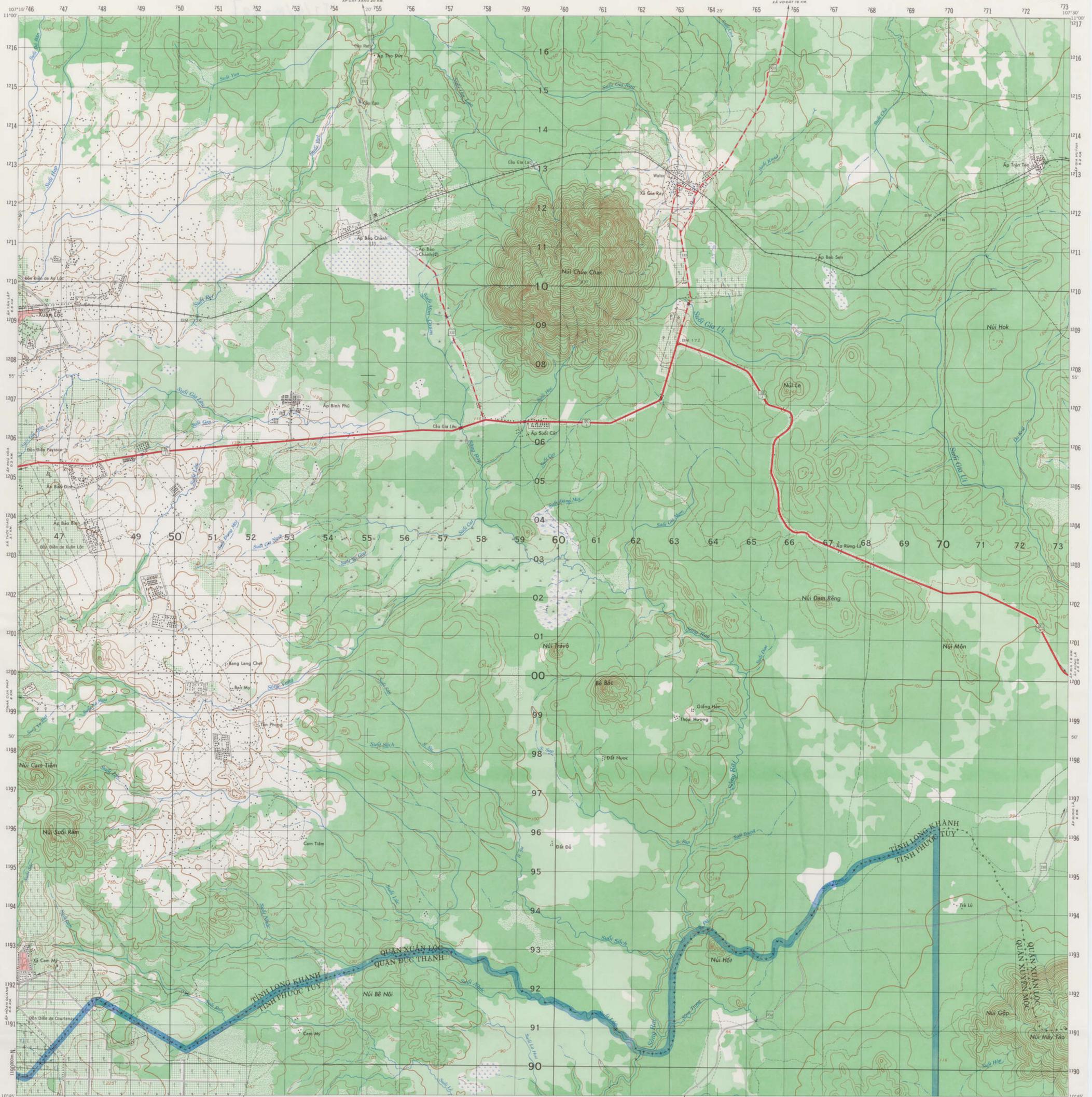
Headquarters units

Item number: 1/4/92

**Item: Headquarters, 1 Australian
Task Force**

Maps removed from folio C18

[1-31 Mar 1968]



LEGEND - CHỮ TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

- On this map a LANE is considered as being a minimum of 24 m. (8 feet) in width. *Trên bản đồ này một LANE được coi như rộng ít nhất là 24 mét.*
- These forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is covered by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is covered by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by official identification from aerial photography. *Những rừng này rừng già chỉ rừng cây bụi hoặc rừng thưa chỉ rừng thưa hoặc rừng cây bụi có thể đi được. Những rừng này rừng thưa hoặc rừng cây bụi có thể đi được. Những rừng này rừng thưa hoặc rừng cây bụi có thể đi được.*
- WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA.
- | | | | |
|---|--|------------------------|--|
| ROADS - ĐƯỜNG | RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA | BRIDGES | HAO LÔNG |
| All weather, hard surface, two or more lanes wide | Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station | Wood - Cầu gỗ | Province office, Detachment office |
| Weather, loose or light surface, two or more lanes wide | Normal gauge, double track | Steel - Cầu thép | Trụ sở hành chính Tỉnh, Trụ sở hành chính Quận |
| All weather, hard surface, one lane wide | Normal gauge, single track | Concrete - Cầu bê tông | Tank, Well, Spring |
| Weather, loose or light surface, one lane wide | Narrow gauge, single track | Feathered - Cầu lông | Điện thoại, Cầu điện |
| Weather, loose or light surface, one lane wide | Narrow gauge, double track | Feathered - Cầu lông | Coffee, Rubber |
| Weather, loose or light surface, one lane wide | Narrow gauge, double track | Feathered - Cầu lông | Củ sắn, Cao su |
| Weather, loose or light surface, one lane wide | Narrow gauge, double track | Feathered - Cầu lông | Plant, Brushwood |
| Weather, loose or light surface, one lane wide | Narrow gauge, double track | Feathered - Cầu lông | Đất sên, Đất sên |
| Weather, loose or light surface, one lane wide | Narrow gauge, double track | Feathered - Cầu lông | Plant, Bamboo |
| Weather, loose or light surface, one lane wide | Narrow gauge, double track | Feathered - Cầu lông | Thép, Tre |

Scale Tỷ lệ 1:50,000
1 2 3 Statute Miles
1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL - 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS
SPHEROID EVEREST
GRID 1,000 METER UTM, ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM MEAN SEA LEVEL AT HA TIEN
HORIZONTAL DATUM INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY AMS (PV), U.S. ARMY 1966
MAP INFORMATION AS OF 1965
CONTROL BY USAMSF, NGS, VIETNAM
PRINTED BY AMS/JSJ, U.S. ARMY

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÍNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HUẢ VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY - CỜ TỰ
Ấp village
Cầu bridge
Đà stream
Điện Điện plantation
Núi mountain
S. Sông, Suối stream
Xã village

Scale Tỷ lệ 1:50,000
1 2 3 Statute Miles
1 2 3 Nautical Miles

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ THÙNG 10 MÉT
KHỐI BẦU ĐỤC EVEREST
Ổ VỆ ĐƯỜNG UTM TÙNG 1.000 MÉT KINH ĐỘ ĐÔNG VÀ CHỈ SỐ ĐƠN
HỆ THỐNG CHIỀU MẶT BIÊN TRUNG BÌNH TẠI HA TIÊN
HỆ THỐNG TRẠC CẦU CHUẨN HỆ THỐNG TRẠC CẦU CHUẨN AN ĐỘ 1960

CREDITS
PREPARED BY AMS (PV), U.S. ARMY 1966
MAP INFORMATION AS OF 1965
CONTROL BY USAMSF, NGS, VIETNAM
PRINTED BY AMS/JSJ, U.S. ARMY

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÍNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HUẢ VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY - CỜ TỰ
Ấp village
Cầu bridge
Đà stream
Điện Điện plantation
Núi mountain
S. Sông, Suối stream
Xã village

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ
BOUNDARIES
NHỮNG BIÊN GIỚI
ADJOINING SHEETS
BẢNG KAP BIÊN ĐỘ

Table with 3 columns: VIETNAMESE, ENGLISH, COMPARABLE U.S. UNIT. Rows include Tỉnh, Huyện, Quận, Xã, Ấp, and various place names like Tỉnh Phước Tuy, Quận Xuân Lộc, etc.

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HƯỚNG TƯƠNG ĐỐI Ở VÙNG
TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0'27" IS MILLS/MILE

VIETNAM 1:10,000

EDITION 1-AAS

CONFIDENTIAL

XA LONG HAI (SPECIAL)

REFER TO THIS MAP AS

XA LONG HAI (SPECIAL)

EDITION 1-AAS

ANNEX P

TO 1ATF

OP INSTR 12/68

DATED 22 MAR 68

OPERATION ASHGROVE TRAM

51

50

49

48

43

44

SCALE 1:10,000

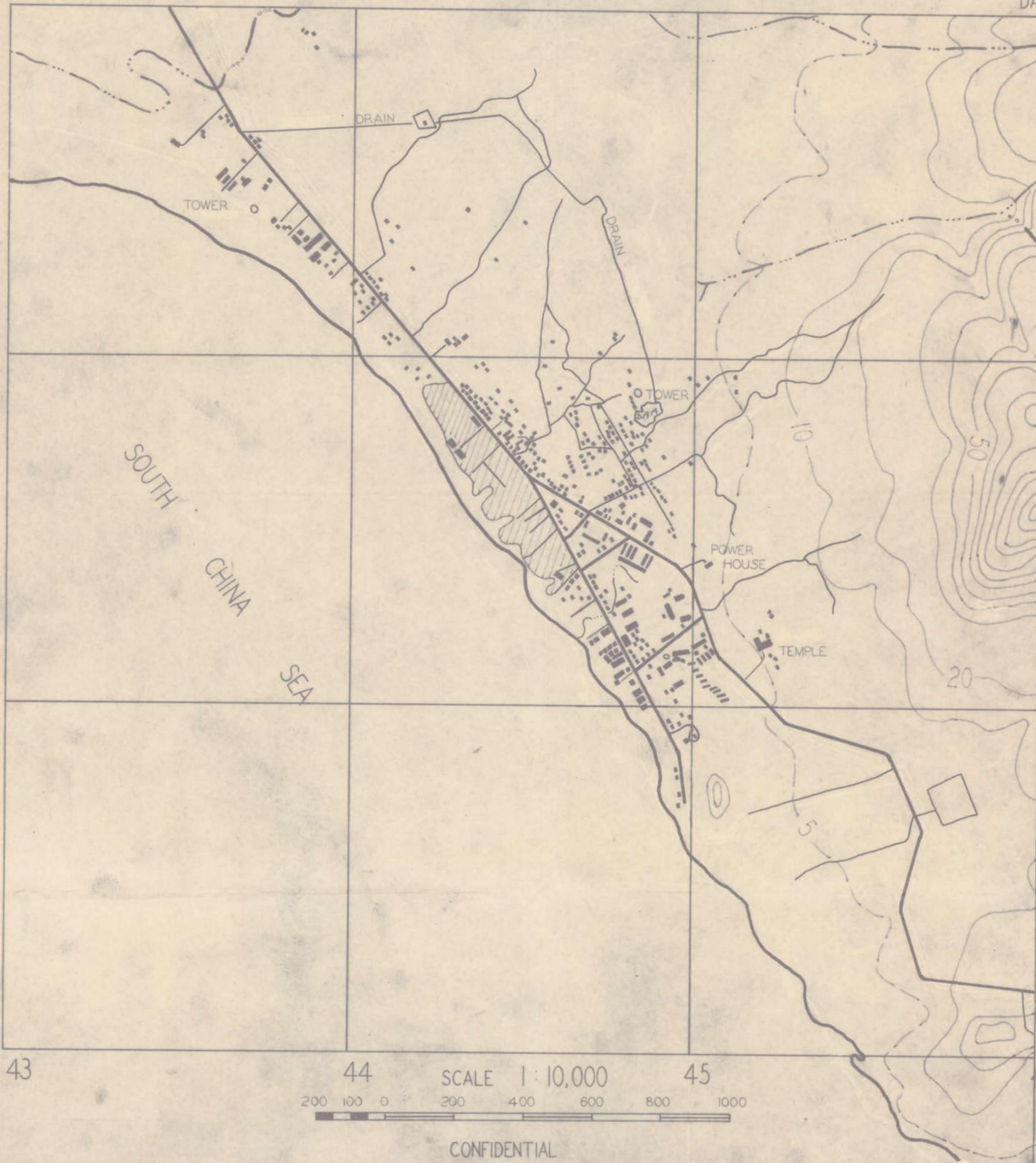
45

46

SOUTH CHINA SEA

200 100 0 200 400 600 800 1000

CONFIDENTIAL



CONFIDENTIAL

48

67

OPERATION COOKTOWN ORCHID

ANNEX S
TO HQ 1 ATF
OP INSTR 13/68
DATED 25 MAR 68

63

64

40

60

60

63

A O BURGUNDY



A O
CLARET

40

50

50

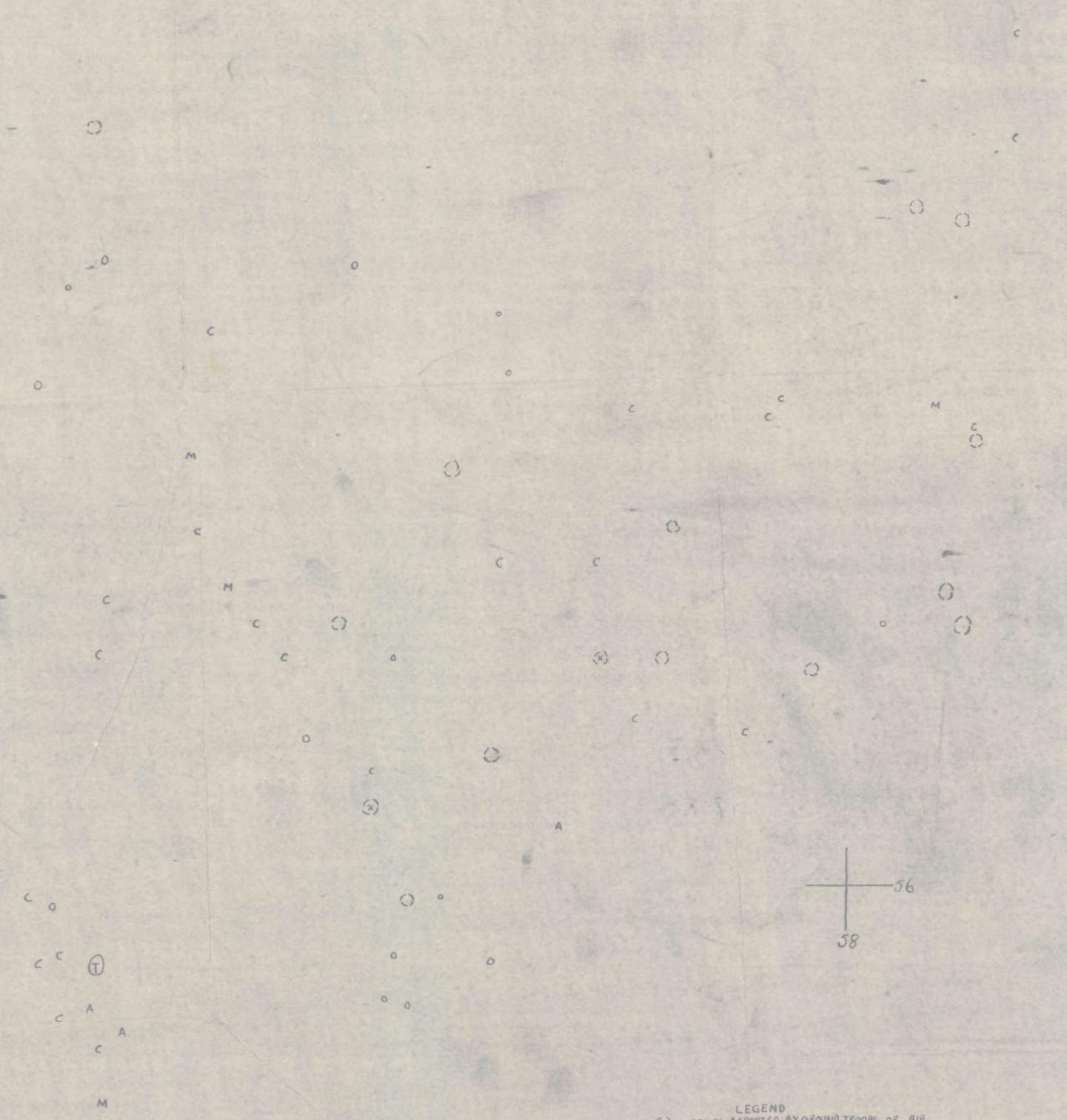
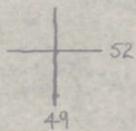
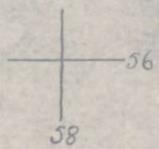
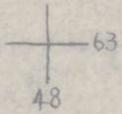
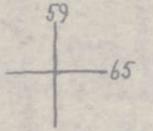
50

CONFIDENTIAL

ANNEX P TO
IATF OP INSTR 13/68
DATED 25 MAR 68

ENEMY INSTALLATIONS PERIOD
8 Dec 67 - 23 Mar 68
1: 25,000

ANNEX P TO
IATF OP INSTR 13/68
DATED 25 MAR 68



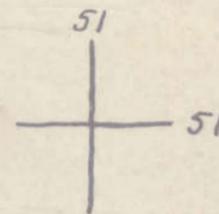
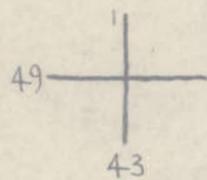
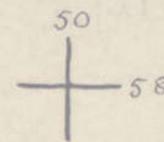
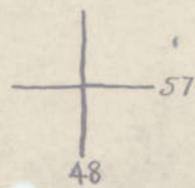
- LEGEND
- () CAMPS REPORTED BY GROUND TROOPS OR AIR
 - (X) CAMPS HIT BY AIRSTRIKES
 - T TUNNELS
 - C CONTACTS
 - o SIGHTINGS
 - M MINE INCIDENTS OR BOOBY TRAPS
 - CONFIRMED MINEFIELD

ENEMY INSTALLATIONS

AO MOSELLE

1:25,000

ANNEX Q. TO
IATF OP INSTR 13/68
DATED 25 MAR 68



LEGEND	
()	CAMPS FOUND BY GROUND TROOPS OR REPORTED BY AIR
(D)	CAMPS DESTROYED BY GROUND TROOPS
(X)	CAMPS HIT BY AIRSTRIKES
T	TUNNELS OR CAVES